

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI**

Mã số thuế: 0 3 0 2 8 7 9 8 1 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý 03/ 2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>373,684,799,709</b>	<b>294,256,108,001</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,883,433,191</b>	<b>4,449,552,892</b>
1. Tiền	111	1	1,883,433,191	4,449,552,892
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>254,333,053,572</b>	<b>206,499,316,172</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	48,663,044,564	38,632,241,827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	58,145,447,646	17,387,547,245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	147,524,561,362	150,479,527,100
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>115,724,627,878</b>	<b>82,437,200,761</b>
1. Hàng tồn kho	141	6	115,724,627,878	82,437,200,761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,743,685,068</b>	<b>870,038,176</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	133,526,812	116,984,097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	1,610,158,256	753,054,079
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>151,541,743,052</b>	<b>165,600,278,960</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>5,023,857,041</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9		5,023,857,041
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>10</b>	<b>146,085,146,660</b>	<b>135,814,212,115</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		121,898,058,660	111,627,124,115

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		156,074,796,577	144,955,100,274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34,176,737,917)	(33,327,976,159)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		24,187,088,000	24,187,088,000
- Nguyên giá	228		24,187,088,000	24,187,088,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		2,778,062,977	21,869,232,397
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,778,062,977	21,869,232,397
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		2,625,000,000	2,625,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	2,625,000,000	2,625,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		53,533,415	267,977,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13		48,849,992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	53,533,415	219,127,415
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b><u>525,226,542,761</u></b>	<b><u>459,856,386,961</u></b>

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>345,105,681,292</b>	<b>278,874,532,786</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>306,461,471,461</b>	<b>228,755,343,921</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	94,304,064,319	73,138,248,186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	58,119,143,869	18,849,189,091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	542,602,339	474,700,238
4. Phải trả người lao động	314	18	1,696,240,450	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			777,943,517
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	19		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,901,766,756	18,206,528,244
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		189,900,500	145,968,500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	145,966,246,801	115,287,942,491
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	1,741,506,427	1,874,823,654
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>38,644,209,831</b>	<b>50,119,188,865</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	22	1,345,660,741	1,290,387,775
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	37,298,549,090	48,828,801,090
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>180,120,861,469</b>	<b>180,981,854,175</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>180,120,861,469</b>	<b>180,981,854,175</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015**

NGUỒN VỐN	Đơn vị tính: VND			
	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	20,521,159,818	20,521,159,818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	26	(568,522,890)	(568,522,890)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	64,913,652	40,046,667
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	28		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	10,103,310,889	10,989,170,580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		9,561,863,861	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		541,447,028	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +</b>	<b>440</b>		<b><u>525,226,542,761</u></b>	<b><u>459,856,386,961</u></b>

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Ái Lệ

Kế toán trưởng

  
Đỗ Nguyễn Chanh

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



  
Phạm Thành Trung

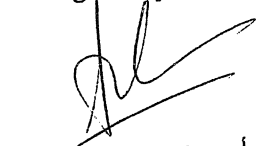
(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 03/ Năm 2015**


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU 1	Mã số 02	Thuyết minh V. 3	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015 4	Năm 2014 5	Năm 2015 6	Năm 2014 7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	50.632.463.668	171.617.706.045	137.112.954.383	227.908.571.673
2. Các khoản giảm trừ	02		-		1.642.806.160	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		50.632.463.668	171.617.706.045	135.470.148.223	227.908.571.673
4. Giá vốn hàng bán	11	31	42.725.583.091	164.679.881.921	115.666.116.901	210.221.432.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.906.880.577	6.937.824.124	19.804.031.322	17.687.139.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	8.962.506	64.906.435	29.557.065	231.033.243
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	33	5.313.720.049	4.712.214.118	13.923.364.610	12.098.641.553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.313.720.049	4.712.214.118	13.923.364.610	12.098.641.553
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.785.234.280	1.450.326.213	5.069.961.301	4.879.124.770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		816.888.754	840.190.228	840.262.476	940.406.071
11. Thu nhập khác	31	35	300.000.000		767.845.832	418.551.727
12. Chi phí khác	32	36	701.645.451		701.645.451	287.463.636
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(401.645.451)		66.200.381	131.088.091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		415.243.303	840.190.228	906.462.857	1.071.494.162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	91.353.527	184.841.850	199.421.829	298.759.165
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38			165.594.000	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60	39	323.889.776	655.348.378	541.447.028	772.734.997
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	22	44	36	52

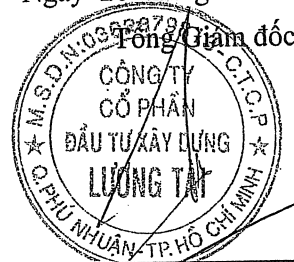
Người lập biểu


  
Nguyễn Thị Ái Lê

Kế toán trưởng

  
Đỗ Nguyễn Thành

Ngày 20 tháng 10 năm 2015



  
Phạm Thành Cường

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quy 3/ Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01	165,034,672,099	249,953,314,608
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02	(139,397,788,773)	(288,046,019,102)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,117,150,000)	(2,962,374,110)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13,923,364,610)	(11,972,568,838)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,148,236,664)	(1,183,608,076)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,330,085,396	59,495,597,294
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21,619,131,757)	(91,323,116,412)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(10,840,914,309)</b>	<b>(86,038,774,636)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(30,772,745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(8,465,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	12,408,611,166
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29,557,065	213,209,474
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>29,557,065</b>	<b>4,126,047,895</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32	0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	100,011,552,747	191,975,168,668
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91,766,315,204)	(102,254,617,773)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8,245,237,543</b>	<b>89,720,550,895</b>

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

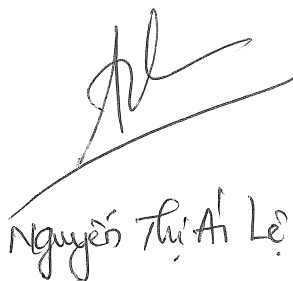
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3/ Năm 2015

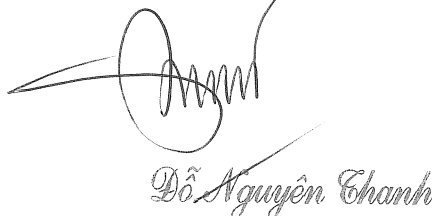
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2,566,119,701)	7,807,824,154
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,449,552,892	4,114,041,954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>1,883,433,191</u>	<u>11,921,866,108</u>

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Ái Lệ

Kế toán trưởng

  
Đỗ Nguyễn Chanh

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



  
Phạm Thành Trung

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2015 là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty tại 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước.San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội thất.

- Mua bán vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).

- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ).

- Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị, thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: theo thời gian hoàn thành công trình.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

#### 6. Tổng số lao động : 165 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 40 người, lao động trực tiếp: 125 người.

### II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2015

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

##### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**2.1 Chứng khoán kinh doanh:** Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

#### 2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2015

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**2.3 Dự phòng đầu tư tài chính :** Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ** được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

#### 4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh hoặc nhập trước xuất trước.

#### 4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

#### 4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2015

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2015

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2015

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/9/15 Ngoại tệ	30/9/15 VND	1/1/2015 VND
<b>1. Tiền</b>	<b><u>USD 8,850</u></b>	<b><u>1,883,433,191</u></b>	<b><u>4,449,552,892</u></b>
<b>1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)</b>		<b><u>1,525,035,247</u></b>	<b><u>1,279,737,270</u></b>
Tiền VND		1,525,035,247	1,279,737,270
<b>1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</b>	<b><u>USD 8,850</u></b>	<b><u>358,397,944</u></b>	<b><u>16,630,389,412</u></b>
Tiền VND		168,102,826	16,627,824,030
<b>Trong đó:</b>			
Tiền USD	<u>USD 8,850</u>	190,295,118	2,565,382
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn)	USD 8,850	190,295,118	5,119,171
<b><u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>			
<b>3. Phải thu khách hàng (TK 131)</b>		<b><u>254,333,053,572</u></b>	<b><u>38,632,241,827</u></b>
Trong đó:			
- Tổng Công ty XDCT Giao thông 6		31,044,211,605	10,301,312,872
- Công ty Posco E & C, Ltd		4,027,610,357	3,603,131,674
<b>5. Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b><u>147,524,561,362</u></b>	<b><u>150,479,527,100</u></b>
Tam ứng (TK 141)		<u>11,835,859,570</u>	<u>12,542,190,143</u>
Thế chấp, ký cược, ký quỹ (TK 244)		<u>7,545,410,141</u>	
- Bưu điện huyện Tân Thành		3,000,000	3,000,000
- Công ty điện lực Thành Phố		53,909,645	53,909,645
- Tổng công ty XDCT giao thông 6		7,468,500,496	1,978,396,780
- Công ty Khanh Thịnh(thuê máy photo QL 1)		20,000,000	
<b>Các khoản phải thu khác (TK 1388)</b>		<b><u>1,537,390,151</u></b>	<b><u>1,548,427,514</u></b>
Trong đó:			
- Đỗ Khắc Công		150,000,000	150,000,000
- Huỳnh Thị Thanh Phương		300,000,000	300,000,000
- Lê Xuân Anh		200,000,000	200,000,000
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338)</b>		<b><u>126,605,901,500</u></b>	<b><u>126,550,000,000</u></b>
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)			
- Phải trả phải nộp khác (TK 3388)		126,550,000,000	126,550,000,000
<b>6. Hàng tồn kho</b>		<b><u>115,724,627,878</u></b>	<b><u>82,437,200,761</u></b>
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152, 153)		<u>1,313,118,844</u>	
- Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)		<u>114,411,509,034</u>	<u>121,462,760,352</u>
Trong đó :			

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/9/15 Ngoại tệ	30/9/15 VND	1/1/2015 VND
+ Biệt thự Hoa Đào		5,803,581,777	5,803,581,777
+ Bến Thành Suối Tiên		29,160,370	29,160,370
+ Công an cần Thơ		2,525,819,586	2,525,819,586
+ Công An Thành Phố HCM		392,379,939	2,543,825,532
+ CT cọc cát đà Nẵng Quảng Ngãi		1,302,785,691	1,302,785,691
+ Công trình cầu Giẽ Ninh Bình		5,360,455,563	5,360,455,563
+ Công trình Cam Lộ - Thụy Loan		560,144,354	74,155,980
+ CT đà Nẵng Quảng Ngãi A1		4,304,236,527	4,782,106,109
+ CT đà Nẵng Quảng Ngãi A2		3,066,061,963	2,780,330,567
+ Đường 965 (Quốc lộ 51 Càng Cái Mép)		16,792,897,224	16,792,897,224
+ Hà Nội Lào Cai gói 5		5,965,038,729	2,983,302,524
+ Hà Nội - Hải Phòng		27,191,200,077	14,324,714,074
+ Hà Nội Lào Cai		3,536,708,963	3,536,708,963
+ Quốc lộ 1		27,239,182,135	50,375,606,441
+ Tân Hóa Lò Gốm		10,155,970,325	8,174,064,293
+ TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh		73,245,658	73,245,658
+ Tuyến tránh Phú Lý - Hà Nam		112,640,154	
<b>7. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)</b>		<b><u>133,526,812</u></b>	<b><u>116,984,097</u></b>

**9. Phải thu dài hạn khác**

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**10. Tài sản cố định**

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				TSCĐ khác	Cộng TSCĐ Hữu Hình	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		Cộng TSCĐ Vô Hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý			Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>									
1. Số dư đầu kỳ	58,165,550,429	92,129,761,563	5,930,099,335	381,509,977	105,148,000	156,712,069,304	24,187,088,000		24,187,088,000
2. Số tăng trong kỳ		140,000,000				140,000,000			
- Mua sắm mới		140,000,000				140,000,000			
- Xây dựng									
3. Số giảm trong kỳ		777,272,727				777,272,727			
- Do thanh lý, nhượng bán									
4. Số dư cuối kỳ	58,165,550,429	91,492,488,836	5,930,099,335	381,509,977	105,148,000	156,074,796,577	24,187,088,000		24,187,088,000
<b>II. Giá trị hao mòn</b>									
1. Số dư đầu kỳ	6,388,899,701	23,254,455,055	1,942,459,479	356,715,977	77,108,546	32,019,638,758			
2. Số KH trích trong kỳ	454,181,148	1,622,756,891	149,397,195	3,234,000	5,257,401	2,234,826,635			
3. Số giảm trong kỳ		77,727,276				77,727,276			
- Thanh lý TSCĐ		77,727,276				77,727,276			
4. Số dư cuối kỳ	6,843,080,849	24,799,484,670	2,091,856,674	359,949,977	82,365,947	34,176,738,117			
<b>III. Giá trị còn lại</b>									
1. Số dư đầu kỳ	51,776,650,728	68,875,306,508	3,987,639,856	24,794,000	28,039,454	124,692,430,546	24,187,088,000		24,187,088,000
2. Số dư cuối kỳ	51,322,469,580	66,693,004,166	3,838,242,661	21,560,000	22,782,053	121,898,058,460	24,187,088,000		24,187,088,000

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2014 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 95.647.011.293 VNĐ

- Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2014 của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 24.187.088.000 VNĐ

- Nguyên giá tài sản cố định đến 31/12/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.025.172.170 VNĐ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

	30/9/15 <u>Ngoại tệ</u>	30/9/15 <u>VND</u>	1/1/2015 <u>VND</u>
<b><u>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)</u></b>		<b><u>2,778,062,977</u></b>	<b><u>2,001,953,680</u></b>
- Xây dựng cơ bản dở dang		2,778,062,977	2,001,953,680
<i>Trong đó:</i>			
+ Kim Dinh		385,513,425	385,513,425
+ Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh		945,476,748	968,576,748
- Sửa chữa lớn TSCĐ			18,711,818
<b><u>12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222)</u></b>		<b><u>2,625,000,000</u></b>	
- Công ty CP XD & Địa Ốc Lương Tài ( Tỷ lệ góp vốn : 2%)		2,625,000,000	2,625,000,000
<b><u>13. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u></b>			<b><u>219,127,415</u></b>
<b><u>Nợ ngắn hạn</u></b>			
<b><u>15. Vay ngắn hạn (TK 341)</u></b>		<b><u>145,966,246,801</u></b>	<b><u>73,138,248,186</u></b>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (CN Bến Thành) (a)		145,966,246,801	39,261,042,396
- Tổng công ty XDCT giao thông 6			8,000,000,000
<b><u>18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)</u></b>		<b><u>184,198,168</u></b>	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)		184,198,168	
<b><u>19. Chi phí phải trả (TK 335)</u></b>			
- Trích trước chi phí công trình Hà Nội Hải Phòng			1,875,769,103
- Trích trước chi phí công trình TL 280			1,802,618,171
<b><u>20. C'Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)</u></b>		<b><u>3,901,766,756</u></b>	<b><u>18,206,528,244</u></b>
- Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6		3,901,766,756	18,206,528,244
<b><u>21. Quỹ khen thưởng phúc lợi</u></b>		<b><u>1,741,506,427</u></b>	<b><u>1,874,823,654</u></b>
- Quỹ khen thưởng (TK 3531)			
- Quỹ phúc lợi (TK 3532)		1,741,506,427	1,874,823,654
<b><u>Nợ dài hạn</u></b>			
<b><u>22. Phải trả dài hạn khác</u></b>		<b><u>1,345,660,741</u></b>	<b><u>1,290,387,775</u></b>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**

	30/9/15 <u>Ngoại tệ</u>	30/9/15 <u>VND</u>	1/1/2015 <u>VND</u>
<b><u>Nhân lý quỹ , ký cược dài hạn (TK 344)</u></b>		<b><u>1,345,660,741</u></b>	<b><u>1,290,387,775</u></b>
- Cty CP Giải Pháp QL Quốc Tế Hồng Quang		124,185,600.00	124,185,600.00
- Công ty CP TVXD Và ĐTPT Kiến Trúc Đô Thị		34,782,000.00	34,782,000.00
- Poong Cheon Vina Co.,Ltd		56,818,575.00	56,818,575.00
- CT CP giải pháp phần mềm tài chính		123,727,500.00	123,727,500.00
- Công ty TNHH Công Nghệ Thế Giới Trẻ		86,005,066.00	199,941,900.00
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần DIANA tại Tp. HCM		368,743,050.00	368,743,050.00
- VPDD Ejot Baubefestigungen GmbH tại tp HCM		52,059,150.00	52,059,150.00
- Công ty TNHH Famichem		55,000,000.00	55,000,000.00
- Công ty ITP AS		113,562,000.00	113,562,000.00
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam		161,568,000.00	161,568,000.00
- VPDD Rainmaker Labs Private limited tại TPHCM		169,209,800.00	
<b><u>23. Vay và nợ dài hạn (TK 341)</u></b>		<b><u>37,298,549,090</u></b>	<b><u>48,828,801,090</u></b>
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (Chi nhánh Bến Thành) ( a)			

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG Ỉ**

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phủ Nhuận, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3/2015 (01/07/2015-30/09/2015)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Vốn chủ sở hữu**  
**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính
A	24	25	26	29	27	28
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	150,000,000,000	20,521,159,818	(568,522,890)	10,989,170,580	40,046,667	-
Lãi trong kỳ				217,557,252		
Tăng trong kỳ				(1,427,306,719)	24,866,985	
Giảm trong kỳ						
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	150,000,000,000	20,521,159,818	(568,522,890)	9,779,421,113	64,913,652	-
Lãi trong kỳ				323,889,776		
Tăng trong kỳ					40,046,667	
Giảm trong kỳ						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	150,000,000,000	20,521,159,818	(568,522,890)	10,103,310,889	104,960,319	(40,046,667)

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu ngân quỹ

**Cộng**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ
330,000	3,300,000,000	2.20%
14,630,000	146,300,000,000	97.53%
40,000	400,000,000	0.27%
<b>15,000,000</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND
<b><u>30. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u></b>	<b><u>50,632,463,668</u></b>	<b><u>47,690,455,679</u></b>
Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	2,212,552,727	
Doanh thu xây dựng công trình (TK 5112)	46,979,442,987	
Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	1,440,467,954	
<b><u>31. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u></b>	<b><u>42,725,583,091</u></b>	<b><u>164,679,881,921</u></b>
Giá vốn bán các thành phẩm ( TK 6322 )		
Giá vốn cung cấp dịch vụ (TK 6323)	42,725,583,091	
<b><u>32. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u></b>	<b><u>8,962,506</u></b>	<b><u>64,906,435</u></b>
- Lãi ngân hàng	8,962,506	
<b><u>33. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u></b>	<b><u>5,313,720,049</u></b>	<b><u>4,712,214,118</u></b>
- Chi phí lãi vay	5,313,720,049	
- Chi phí tài chính khác		
<b><u>34. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u></b>	<b><u>1,785,234,280</u></b>	<b><u>1,450,326,213</u></b>
<b><u>35. Thu nhập khác (TK 711)</u></b>	<b><u>300,000,000</u></b>	
- Khác		
<b><u>36. Chi phí khác (TK 811)</u></b>	<b><u>701,645,451</u></b>	
<b><u>37. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (= f)</u></b>	<b><u>91,353,527</u></b>	<b><u>184,841,850</u></b>
<b><u>39. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= a - b - c)</u></b>	<b><u>323,889,776</u></b>	<b><u>655,348,378</u></b>
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	415,243,303	


(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**


V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

		30/09/2015	1/1/2015
		VND	VND
b. Thuế TNDN hiện hành	91.353.527		
c. Thuế TNDN hoãn lại			
<b><u>40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= a / b)</u></b>		<b><u>22</u></b>	<b><u>44</u></b>
a. Lợi nhuận sau thuế TNDN	323.889.776		
b. Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (15.000.000 - 40.000)	14.960.000		
Trong đó:			
- Số cổ phiếu phát hành	15.000.000		
- Số cổ phiếu quỹ	40.000		

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị A Lê

Kế toán trưởng

  
Đỗ Nguyễn Thành

Tổng Giám đốc



  
Phạm Thành Trung

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)